**Phụ lục 01**

**Đơn vị báo cáo:…**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CƠ CẤU LẠI THỜI HẠN TRẢ NỢ THEO THÔNG TƯ SỐ …/2024/TT-NHNN**

*(Tháng… Năm….)*

*Đơn vị: tỷ đồng, khách hàng/lượt khách hàng*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Cơ cấu lại thời hạn trả nợ** | **Số lãi phải thu hạch toán ngoại bảng theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư** | **Đề nghị cơ cấu lại thời hạn trả nợ** |
| **Tổng lũy kế các số dư nợ đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ** | **Tại cuối kỳ báo cáo** | **Lũy kế** | **Số phát sinh trong kỳ báo cáo** |
| **Dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ tại cuối kỳ báo cáo** | **Số khách hàng còn dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ tại cuối kỳ báo cáo (gốc và/hoặc lãi)** | **Tổng dư nợ của khách hàng có số dư được cơ cấu lại thời hạn trả nợ tại cuối kỳ báo cáo** | **Tổng số lượt khách hàng có đề nghị được cơ cấu lại thời hạn trả nợ** | **Trong đó:** | **Tổng số lượt khách hàng có đề nghị được cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong kỳ báo cáo** | **Trong đó:** | **Nguyên nhân TCTD không cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng** |
| **Số lượt khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ** | **Số lượt khách hàng không được cơ cấu lại thời hạn trả nợ** | **Số lượt khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ** | **Số lượt khách hàng không được cơ cấu lại thời hạn trả nợ** |
| **Gốc** | **Lãi** | **Gốc** | **Lãi** |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* |
| **I** | **Phân theo khách hàng** |   |   |   |   |   |   |  |   |   |   |   |   |   |   |
| 1 | Cá nhân |   |   |   |   |   |   |  |   |   |   |   |   |   |   |
| 2 | Doanh nghiệp |   |   |   |   |   |   |  |   |   |   |   |   |   |   |
| 3 | Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã |   |   |   |   |   |   |  |   |   |   |   |   |   |   |
| 4 | Khác |   |   |   |   |   |   |  |   |   |   |   |   |   |   |
| **II** | **Phân theo mục đích vay vốn** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng |   |   |   |   |   |   |  |   |   |   |   |   |   |   |
| 2 | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh |   |   |   |   |   |   |  |   |   |   |   |   |   |   |
| **III** | **Phân theo 21 ngành kinh tế** |   |   |   |   |   |   |  |   |   |   |   |   |   |   |
| 1 | Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản |   |   |   |   |   |   |  |   |   |   |   |   |   |   |
| 2 | Khai khoáng |   |   |   |   |   |   |  |   |   |   |   |   |   |   |
| 3 | Công nghiệp chế biến, chế tạo |   |   |   |   |   |   |  |   |   |   |   |   |   |   |
| 4 | Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí |   |   |   |   |   |   |  |   |   |   |   |   |   |   |
| 5 | Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải. |   |   |   |   |   |   |  |   |   |   |   |   |   |   |
| 6 | Xây dựng |   |   |   |   |   |   |  |   |   |   |   |   |   |   |
| 7 | Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác |   |   |   |   |   |   |  |   |   |   |   |   |   |   |
| 8 | Vận tải kho bãi |   |   |   |   |   |   |  |   |   |   |   |   |   |   |
| 9 | Dịch vụ lưu trú và ăn uống |   |   |   |   |   |   |  |   |   |   |   |   |   |   |
| 10 | Thông tin và truyền thông |   |   |   |   |   |   |  |   |   |   |   |   |   |   |
| 11 | Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm |   |   |   |   |   |   |  |   |   |   |   |   |   |   |
| 12 | Hoạt động kinh doanh bất động sản |   |   |   |   |   |   |  |   |   |   |   |   |   |   |
| 13 | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ |   |   |   |   |   |   |  |   |   |   |   |   |   |   |
| 14 | Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ |   |   |   |   |   |   |  |   |   |   |   |   |   |   |
| 15 | Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc |   |   |   |   |   |   |  |   |   |   |   |   |   |   |
| 16 | Giáo dục và đào tạo |   |   |   |   |   |   |  |   |   |   |   |   |   |   |
| 17 | Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội |   |   |   |   |   |   |  |   |   |   |   |   |   |   |
| 18 | Nghệ thuật, vui chơi và giải trí |   |   |   |   |   |   |  |   |   |   |   |   |   |   |
| 19 | Hoạt động dịch vụ khác |   |   |   |   |   |   |  |   |   |   |   |   |   |   |
| 20 | Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình |   |   |   |   |   |   |  |   |   |   |   |   |   |   |
| 21 | Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế |   |   |   |   |   |   |  |   |   |   |   |   |   |   |

**HƯỚNG DẪN LẬP BÁO CÁO:**

**1. Đối tượng áp dụng:** Tổ chức tín dụng (trừ ngân hàng chính sách), chi nhánh ngân hàng nước ngoài (gọi chung là TCTD).

**2. Thời gian gửi báo cáo**: chậm nhất ngày 10 hàng tháng.

**3. Yêu cầu số liệu báo cáo:**

- Trụ sở chính TCTD gửi báo cáo thông qua Hệ thống báo cáo thống kê tập trung của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, bao gồm:

 + Số liệu toàn hệ thống

 + Số liệu của từng chi nhánh TCTD trong hệ thống (nếu có).

- Kiểu dữ liệu: dạng số, tối đa 12 chữ số, lấy tối đa 3 chữ số thập phân sau dấu “,”; cột (16) dạng số nguyên, tối đa 03 chữ số.

- TCTD không báo cáo tại các ô màu xám.

**4. Đơn vị nhận báo cáo:** Vụ Tín dụng CNKT, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

**5. Hướng dẫn cụ thể:**

- TCTD báo cáo số liệu đến ngày cuối cùng của tháng liền kề trước ngày báo cáo định kỳ hàng tháng.

- Cột (3): Lũy kế từ ngày Thông tư có hiệu lực đến cuối tháng báo cáo (lưu ý chỉ báo cáo số dư nợ gốc đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ từng lần theo Thông tư này, không phải toàn bộ dư nợ của khoản nợ).

- Cột (4): Số tiền lãi đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Thông tư này lũy kế từ ngày Thông tư có hiệu lực đến cuối tháng báo cáo.

- Cột (5): Số dư nợ gốc (không phải toàn bộ dư nợ của khoản nợ) được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Thông tư này tại ngày cuối tháng báo cáo (Trường hợp đã kết thúc thời hạn cơ cấu nhưng khách hàng chưa trả hết nợ được cơ cấu, TCTD báo cáo số dư nợ cơ cấu còn lại thực tế tại ngày cuối tháng báo cáo).

- Cột (6): Số tiền lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Thông tư này tại ngày cuối tháng báo cáo (Trường hợp đã kết thúc thời hạn cơ cấu nhưng khách hàng chưa trả hết tiền lãi được cơ cấu, TCTD báo cáo số tiền lãi được cơ cấu còn lại thực tế tại ngày cuối tháng báo cáo).

- Cột (7): Số khách hàng còn dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Thông tư này tại ngày cuối tháng báo cáo (tương ứng với số liệu tại cột 5, cột 6).

- Cột (8): Tổng dư nợ (gốc và lãi) của khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Thông tư này tại ngày cuối tháng báo cáo (tương ứng với các khách hàng được thống kê tại cột 7).

- Cột (9): Số lãi phải thu theo dõi ngoại bảng của các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Thông tư và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3.

- Cột (10): Tổng số lượt khách hàng đề nghị tổ chức tín dụng xem xét cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Thông tư lũy kế từ ngày Thông tư có hiệu lực đến cuối tháng báo cáo.

- Cột (11): Số lượt khách hàng đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Thông tư này lũy kế từ ngày Thông tư có hiệu lực đến cuối tháng báo cáo (một khách hàng có thể có nhiều lượt được cơ cấu lại thời hạn trả nợ).

- Cột (12): Số lượt khách hàng không được chấp thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Thông tư lũy kế từ ngày Thông tư có hiệu lực đến cuối tháng báo cáo.

- Cột (13): Tổng số lượt khách hàng có đề nghị được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Thông tư trong tháng báo cáo.

- Cột (14): Số lượt khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Thông tư phát sinh trong tháng báo cáo tính đến cuối tháng báo cáo.

- Cột (15): Số lượt khách hàng không được tổ chức tín dụng chấp thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ phát sinh trong tháng báo cáo tính đến cuối tháng báo cáo.

- Cột (16): Thống kê nguyên nhân TCTD không chấp thuận đề nghị cơ cấu lại thời hạn trả nợ của khách hàng như sau:

 + Nguyên nhân khách hàng không đáp ứng khoản 1 Điều 4 Thông tư: ghi số 1

+ Nguyên nhân khách hàng không đáp ứng khoản 2 Điều 4 Thông tư: ghi số 2

+ Nguyên nhân khách hàng không đáp ứng khoản 3 Điều 4 Thông tư: ghi số 3

+ Nguyên nhân khách hàng không đáp ứng khoản 4 Điều 4 Thông tư: ghi số 4

+ Nguyên nhân khách hàng không đáp ứng khoản 5 Điều 4 Thông tư: ghi số 5

 *Lưu ý: Chỉ nêu tối đa 03 nguyên nhân chính, các nguyên nhân nêu theo thứ tự tỷ trọng giảm dần từ lớn đến bé. Ví dụ: 512*

**6. Công thức kiểm tra số liệu:**

- Công thức kiểm tra nội bảng (Sai số cho phép 1 tỷ đồng):

+ Dòng I = dòng 1 + 2 + 3 + 4 (Mục I), không tính giá trị tại cột (16).

+ Dòng II = Dòng 1 +2 (Mục II), không tính tổng tại các ô bôi đen.

+ Dòng III = Dòng 1 + 2 + 3 + 4 + 5 +… +21 (Mục III), không tính tổng tại các ô bôi đen

+ Dòng I = Dòng II = Dòng III (trừ giá trị tại các cột từ cột 7 đến cột 16).

+ Cột (10)= Cột (11) + Cột (12)

+ Cột (13)= Cột (14) + Cột (15)

+ Cột (3) >= Cột (5)

+ Cột (4) >= Cột (6)

- Công thức kiểm tra số liệu toàn hàng tại các cột (3), (4), (5), (6) bằng số liệu tổng các chi nhánh tại các cột tương ứng (sai số cho phép là 50 tỷ đồng, trừ báo cáo của các tổ chức tài chính vi mô sai số là 0,1 tỷ đồng)

**Phụ lục 02**

**Đơn vị báo cáo:…**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN PHÂN LOẠI NỢ, TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG RỦI RO ĐỐI VỚI KHOẢN NỢ CỦA KHÁCH HÀNG GẶP KHÓ KHĂN**

**DO ẢNH HƯỞNG, THIỆT HẠI CỦA BÃO SỐ 3**

*(Tháng… Năm….)*

*Đơn vị: tỷ đồng*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Nợ không bị chuyển sang nhóm nợ xấu do được giữ nguyên nhóm nợ** | **Dự phòng cụ thể**  |
|  |
| **Tổng số dư nợ của khách hàng có khoản nợ không bị chuyển sang nhóm nợ xấu do được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ tại cuối kỳ báo cáo** | **Trong đó:** | **Số khách hàng không bị chuyển sang nhóm nợ xấu tại cuối kỳ báo cáo** | **Số tiền dự phòng phải trích tại cuối kỳ báo cáo** | **Trong đó:** |  |
| **Số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ không bị chuyển sang nhóm nợ xấu** | **Số tiền dự phòng đã trích**  |  |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |  |
| **I** | **Phân theo khách hàng** |   |   |   |   |   |  |
| 1 | Cá nhân |   |   |   |   |   |  |
| 2 | Doanh nghiệp |   |   |   |   |   |  |
| 3 | Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã |   |   |   |   |   |  |
| 4 | Khác |   |   |   |   |   |  |
| **II** | **Phân theo mục đích vay vốn** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng |   |   |   |   |   |  |
| 2 | Phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh |   |   |   |   |   |  |
| **III** | **Phân theo 21 ngành kinh tế** |   |   |   |   |   |  |
| 1 | Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản |   |   |   |   |   |  |
| 2 | Khai khoáng |   |   |   |   |   |  |
| 3 | Công nghiệp chế biến, chế tạo |   |   |   |   |   |  |
| 4 | Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí |   |   |   |   |   |  |
| 5 | Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải. |   |   |   |   |   |  |
| 6 | Xây dựng |   |   |   |   |   |  |
| 7 | Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác |   |   |   |   |   |  |
| 8 | Vận tải kho bãi |   |   |   |   |   |  |
| 9 | Dịch vụ lưu trú và ăn uống |   |   |   |   |   |  |
| 10 | Thông tin và truyền thông |   |   |   |   |   |  |
| 11 | Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm |   |   |   |   |   |  |
| 12 | Hoạt động kinh doanh bất động sản |   |   |   |   |   |  |
| 13 | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ |   |   |   |   |   |  |
| 14 | Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ |   |   |   |   |   |  |
| 15 | Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc |   |   |   |   |   |  |
| 16 | Giáo dục và đào tạo |   |   |   |   |   |  |
| 17 | Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội |   |   |   |   |   |  |
| 18 | Nghệ thuật, vui chơi và giải trí |   |   |   |   |   |  |
| 19 | Hoạt động dịch vụ khác |   |   |   |   |   |  |
| 20 | Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình |   |   |   |   |   |  |
| 21 | Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế |   |   |   |   |   |  |

**HƯỚNG DẪN LẬP BÁO CÁO:**

**1. Đối tượng áp dụng:** Tổ chức tín dụng (trừ ngân hàng chính sách), chi nhánh ngân hàng nước ngoài (gọi chung là TCTD).

**2. Thời gian gửi báo cáo:** chậm nhất ngày 10 hàng tháng.

**3. Yêu cầu số liệu báo cáo:**

- Trụ sở chính TCTD gửi báo cáo thông qua Hệ thống báo cáo thống kê tập trung của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, bao gồm:

 + Số liệu toàn hệ thống

 + Số liệu của từng chi nhánh TCTD trong hệ thống (nếu có).

- Kiểu dữ liệu: dạng số, tối đa 12 chữ số, lấy tối đa 3 chữ số thập phân sau dấu “,”.

**4. Đơn vị nhận báo cáo:** Cơ quan TTGSNH, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

**5. Hướng dẫn cụ thể:**

- Cột (3): Tổng dư nợ gốc của khách hàng có khoản nợ có số dư nợ đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư này đang được phân loại ở nhóm 1, 2 nhưng sẽ phải chuyển sang nhóm 3, 4, 5 nếu thực hiện phân loại lại theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về phân loại tài sản có trong trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại cuối kỳ báo cáo.

- Cột (4): Số dư nợ gốc được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư này đang được phân loại ở nhóm 1, 2 nhưng sẽ phải chuyển sang nhóm 3, 4, 5 nếu thực hiện phân loại lại theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về phân loại tài sản có trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại cuối kỳ báo cáo.

- Cột (5): Tổng số khách hàng có số dư nợ được thống kê tại cột (4) tại cuối kỳ báo cáo.

- Cột (6): Tổng số tiền dự phòng phải trích của các khách hàng có số nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo điểm c khoản 1 Mục II Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 tại cuối kỳ báo cáo.

- Cột (7): Tổng số tiền dự phòng đã trích của các khách hàng có số nợ được cơ cấu lại thời hạn trà nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo điểm d khoản 1 Mục II Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 tại cuối kỳ báo cáo.